

HOA NÔNG NỮ CHÔ

Bữa ăn :Ăn Chính
Nữ tuổi :Mau giao
Tổng số trẻ :298

Sáng : Cháo thịt bò bí đỏ me
Sữa grow
Trưa : Cơm gạo kho nam rôm cá rô . Canh
rau đen mướp của nông thôn heo nạc
Mon xao: nấu cove, cá rô
Trang miêng: Quýt
Xe: Sữa grow
Xe chiều: Bánh canh tôm tươi thịt nam mướp
cá rô sù sù

Số Tiền Trên Mỗi Trẻ 36986				
STT	Tên thức phẩm	Khối lượng(g)	Nhân giá(đ/100g)	Thành tiền(đ)
*CHÔ				
1	Ram (muối)	2,000	1,060	21,200
2	Cua nông	1,000	20,350	203,500
3	Tôm biển	1,500	30,980	464,700
4	Nước mắm Cá (loại 1)	4,000	5,940	237,600
5	Dầu thảo mộc	3,000	6,280	188,400
6	Nông cat	3,000	3,780	113,400
7	Dầu mè	1,000	3,870	38,700
8	Gạo tẻ may	24,000	2,630	631,200
9	Mè (vòng)	300	11,880	35,640
10	Hành lá	1,500	5,360	80,400
11	Hành củ tỏi	1,000	5,780	57,800
12	Cá rô	6,000	5,460	327,600
13	Rau ngò (Rau mùi)	100	8,820	8,820
14	Nam rôm	2,000	13,130	262,600
15	Nấu cove (tươi)	3,000	5,150	154,500
16	Rau đen	5,000	4,100	205,000
17	Mướp	9,000	3,990	359,100
18	Sù sù	1,000	3,260	32,600
19	Bí ngò (Bí đỏ)	3,500	3,570	124,950
20	Bánh canh	20,000	1,930	386,000
21	Thịt lợn nạc	5,500	18,380	1,010,900
22	Thịt bò loại 1	3,000	37,800	1,134,000
23	Thịt gà loại 1	8,500	12,920	1,098,200
24	Quýt	23,000	6,200	1,426,000
Cong				8,602,810
*XUẤT KHO				
25	Sữa bột Abbot Grow	11,800	20,500	2,419,000
Cong				2,419,000
Tổng tiền thức phẩm				11,021,810 đ
Chi phí khác				0(đ)
Tiền nộp chi trong ngày				11026000(đ)
Số dư đầu ngày				0(đ)
Số dư cuối ngày				4190(đ)
Xuất an lũy kế từ đầu tháng				
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				
Tiền chi lũy kế từ đầu tháng				